

khoảng 01 năm, mặc dù biết Bà xin ly hôn nhưng Ông luôn tránh né không chịu đến Tòa để giải quyết. Sau thời gian chịu đựng xét thấy cuộc sống vợ, chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên Bà yêu cầu giải quyết cho Bà được ly hôn ông T. Về con chung: Bà và ông T có hai người con chung là Hà Bửu A, sinh ngày 09/9/2010 và Hà Nguyễn Đan T, sinh ngày 26/10/2017 hiện hai con đang sống với Bà, sau khi ly hôn Bà yêu cầu tiếp tục nuôi hai con đến tuổi trưởng thành; không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Bà C khai trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn không có nợ chung. **Tại phiên tòa, bà C đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu trong đơn khởi kiện.**

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông Tân vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do đó, ông T không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được. **Tại phiên tòa sơ thẩm ông T vắng mặt đến lần thứ hai.**

Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Quyên C khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, ông Hà Ngọc T vắng mặt suốt quá trình giải quyết. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Ông Tân vắng mặt tại phiên tòa đến lần hai, bà C có đơn đề nghị xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Các đương sự.

Hiện nay, bà C và ông T sống ly thân nhau, sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng Ông, Bà không có yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của Ông, Bà; ý kiến, nguyện vọng của Bửu A muốn sống với mẹ. Bà C xác định rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp, đã ly thân không hàn gắn được tình cảm vợ chồng; ông T có đến Tòa án để nhận thủ tục nhưng không đến giải quyết, cũng không có ý kiến gì

phản đối yêu cầu xin ly hôn của bà C. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà C xác định rõ nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, Bà và ông T có thời gian sống ly thân nhau, bà C xin ly hôn do ông T uy hiếp đe dọa Bà bằng dao, Bà có báo Công an địa phương về việc này; ngoài ra hai bên còn mâu thuẫn về kinh tế gia đình, ông T biết bà C xin ly hôn nhưng không đến Tòa để hòa giải đoàn tụ gia đình, có điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng; trong suốt quá trình tố tụng ông T luôn vắng mặt nên Bà kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ được, ông T không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C đối với ông T.

[2.2] Về con chung: Bà C và ông T có hai người con chung là Bửu A và Đan T, giao hai con cho bà C nuôi dưỡng đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi; ý kiến, nguyện vọng của Bửu A, sau khi Ông, Bà ly hôn con muốn sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử giao hai con chung cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà C tự thỏa thuận với ông T nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà C khai thời kỳ hôn nhân đến thời điểm ly hôn ông T không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn 300.000đ, ông T không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Quyên C và ông Hà Ngọc T.

1.2/ Về nuôi con chung: Bà C và ông T có hai người con chung là Hà Bửu A, sinh ngày 09/9/2010 và Hà Nguyễn Đan T, sinh ngày 26/10/2017, giao cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi và theo nguyện vọng của Bửu A; ông T không cấp dưỡng nuôi con.

1.3/ Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Quyên C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0001568 ngày 18/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- UBND Phường C, TPVL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

